ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4466/QĐ-UBND	*Cần Thơ, ngày 26 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Dự án Xây dựng cầu vượt tại Nút giao số 1 (Mậu Thân - Ba Tháng Hai - Trần Hưng Đạo) và Nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh - Ba Tháng Hai)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 32/2026/TT-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 34/2026/TT-BXD ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng cầu vượt tại Nút giao số 1 (Mậu Thân - Ba Tháng Hai - Trần Hưng Đạo) và Nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh - Ba Tháng Hai);

Căn cứ Công văn số 7355/SXD-KCHT ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: Xây dựng cầu vượt tại Nút giao số 1 (Mậu Thân - Ba Tháng Hai - Trần Hưng Đạo) và Nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh - Ba Tháng Hai);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 563/TTr-SXD ngày 25 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án Xây dựng cầu vượt tại Nút giao số 1 (Mậu Thân - Ba Tháng Hai - Trần Hưng Đạo) và Nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh - Ba Tháng Hai) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng cầu vượt tại Nút giao số 1 (Mậu Thân - Ba Tháng Hai - Trần Hưng Đạo) và Nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh - Ba Tháng Hai).

2. Nhóm dự án, loại và cấp công trình chính của dự án, thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

a) Nhóm dự án: Nhóm B.

b) Loại và cấp công trình chính: Công trình giao thông (cầu đường bộ), cấp III.

c) Thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: đường giao thông 15 năm, cầu 100 năm, hạ tầng kỹ thuật 50 năm.

3. Mã định danh: 9226412700800

4. Địa điểm xây dựng dự án; điểm đầu, điểm cuối và tóm tắt hướng tuyến công trình, một số điểm khống chế; diện tích sử dụng đất của dự án:

a) Địa điểm xây dựng: trên địa bàn phường Ninh Kiều và phường Tân An, thành phố Cần Thơ.

b) Điểm đầu, điểm cuối, hướng tuyến và điểm khống chế:

- Nút giao số 1 (Mậu Thân - Ba Tháng Hai - Trần Hưng Đạo):

+ Điểm đầu Km0+000 (theo lý trình dự án), khớp với hiện trạng đường Ba Tháng Hai hướng đi đường Nguyễn Văn Linh.

+ Điểm cuối tại vị trí khoảng Km0+700 (theo lý trình dự án), khớp với hiện trạng đường Trần Hưng Đạo hướng đi đường Lý Tự Trọng.

+ Tóm tắt hướng tuyến và một số điểm khống chế: hướng tuyến bám theo tuyến đường hiện hữu, một số điểm khống chế tại vị trí giao giữa đường Mậu Thân - Ba Tháng Hai - Trần Hưng Đạo và một số vị trí giao với tuyến đường, hẻm hiện hữu.

- Nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh - Ba Tháng Hai):

+ Điểm đầu Km0+000 (theo lý trình dự án), khớp với hiện trạng đường Ba Tháng Hai hướng đi cầu Cái Răng.

+ Điểm cuối tại vị trí khoảng Km0+700 (theo lý trình dự án), khớp với hiện trạng đường Ba Tháng Hai hướng đi đường Mậu Thân.

+ Tóm tắt hướng tuyến và một số điểm khống chế: hướng tuyến bám theo tuyến đường hiện hữu, một số điểm khống chế tại vị trí giao giữa đường Nguyễn Văn Linh - Ba Tháng Hai và một số vị trí giao với tuyến đường, hẻm hiện hữu.

c) Diện tích sử dụng đất: khoảng 4,23 ha. Trong đó toàn bộ diện tích đã được giải phóng mặt bằng.

5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

6. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ.

7. Nhà thầu tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; Nhà thầu khảo sát xây dựng; Nhà thầu thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi:

a) Nhà thầu tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải - CTCP.

b) Nhà thầu khảo sát xây dựng: Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải - CTCP.

c) Nhà thầu thẩm tra: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Minh Trung.

8. Mục tiêu dự án:

a) Xây dựng hoàn thiện Nút giao thông Mậu Thân - Ba Tháng Hai - Trần Hưng Đạo (Nút giao số 1) và Nút giao thông Nguyễn Văn Linh - Ba Tháng Hai (Nút giao số 4), đáp ứng yêu cầu lưu lượng giao thông hiện tại và tương lai, giảm thiểu tình trạng ùn tắc giao thông, đảm bảo an toàn giao thông trong khu vực và trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

b) Xây dựng nút giao đảm bảo giải quyết giao thông thông suốt sau khi hoàn thành; đảm bảo mỹ quan, cảnh quan và môi trường của thành phố Cần Thơ.

c) Từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật của thành phố Cần Thơ theo các quy hoạch được duyệt.

9. Quy mô đầu tư xây dựng.

9.1. Quy mô đầu tư.

Đầu tư xây dựng cầu vượt tại 02 nút giao thông: Nút giao thông Mậu Thân - Ba Tháng Hai - Trần Hưng Đạo (Nút giao số 1) và Nút giao thông Nguyễn Văn Linh - Ba Tháng Hai (Nút giao số 4).

9.1.1. Nút giao thông Mậu Thân - Ba Tháng Hai - Trần Hưng Đạo (Nút giao số 1)

- Xây dựng cầu vượt trên đường Trần Hưng Đạo và đường Ba Tháng Hai.

- Nhánh chính nút giao: Đường trục chính đô thị (thứ yếu), tốc độ thiết kế 50 km/h. Đầu tư xây dựng cầu vượt trên nhánh chính nút giao.

- Tổng chiều dài xây dựng khoảng 700m gồm đường dẫn vào cầu; tường chắn và đường gom hai bên; cầu vượt nút giao.

- Bề rộng trắc ngang nhánh Trần Hưng Đạo $B_{nền}$= 30m, gồm đoạn khớp nối với hiện trạng và đoạn mở rộng.

- Bề rộng trắc ngang nhánh Ba Tháng Hai $B_{nền}$= 40m, gồm đoạn khớp nối với hiện trạng và đoạn mở rộng.

- Cầu vượt bằng bê tông cốt thép và bê tông cốt thép dự ứng lực. Tải trọng thiết kế: HL-93, người đi bộ $3x10^{-3}$ Mpa. Bề rộng cầu $B_{cầu}$= 12m, tĩnh không vượt đường tối thiểu 4,75m.

9.1.2. Nút giao thông Nguyễn Văn Linh - Ba Tháng Hai (Nút giao số 4)

- Xây dựng cầu vượt trên đường Ba Tháng Hai.

- Nhánh chính nút giao: Đường trục chính đô thị (thứ yếu), tốc độ thiết kế 50 km/h. Đầu tư xây dựng cầu vượt trên nhánh chính nút giao.

- Tổng chiều dài xây dựng khoảng 700m gồm đường dẫn vào cầu; tường chắn và đường gom hai bên; cầu vượt nút giao.

- Bề rộng trắc ngang nhánh Ba Tháng Hai $B_{nền}$= 40m, gồm đoạn khớp nối với hiện trạng và đoạn mở rộng.

- Cầu vượt bằng bê tông cốt thép và bê tông cốt thép dự ứng lực. Tải trọng thiết kế: HL-93, người đi bộ $3x10^{-3}$ Mpa. Bề rộng cầu $B_{cầu}$= 12m, tĩnh không vượt đường tối thiểu 4,75m.

9.1.3. Kết cấu áo đường

- Kết cấu áo đường: Kết cấu mặt đường cấp cao A1.

- Tải trọng thiết kế: Trục xe 100kN (Trục xe 10 tấn).

9.1.4. Hạ tầng kỹ thuật

Xây dựng, cải tạo hiện trạng, đấu nối hạ tầng kỹ thuật gồm: hệ thống thoát nước mưa (dọc đường, ngang đường); thoát nước thải (thoát nước dân sinh); trụ phòng cháy chữa cháy và đấu nối cấp nước chữa cháy; cấp điện; chiếu sáng; cây xanh; các hệ thống ống kỹ thuật khác.

9.1.5. An toàn giao thông

Tổ chức giao thông đường bộ gồm vạch sơn, biển báo, đèn tín hiệu... thực hiện theo QCVN 41:2024/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ và các giải pháp tổ chức giao thông khác theo tiêu chuẩn hiện hành.

9.2. Giải pháp thiết kế

9.2.1. Phần tuyến:

a) Bình đồ:

- Đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật hình học của cấp đường thiết kế theo các quy định của Quy chuẩn QCVN 07:2023/BXD;

- Nút giao khác mức hoàn chỉnh trên cơ sở nút giao cùng mức thực hiện trong giai đoạn 1. Bố trí cầu vượt trên hướng có lưu lượng giao thông lớn. Nút giao số 1 bố trí cầu vượt trên đường Trần Hưng Đạo và đường Ba Tháng Hai; nút giao số 4 bố trí cầu vượt trên đường Ba Tháng Hai.

b) Trắc dọc:

- Đảm bảo các tiêu chuẩn thiết kế theo các quy phạm hiện hành, đảm bảo êm thuận trong quá trình vận hành xe;

- Độ dốc dọc tuân thủ theo Quy chuẩn QCVN 07-4:2023, hạn chế sử dụng độ dốc tối đa trừ các trường hợp đặc biệt khó khăn;

- Trắc dọc thiết kế đảm bảo các yếu tố kỹ thuật theo các quy định của Quy chuẩn QCVN 07-4:2023 tương ứng với đường trục chính đô thị (thứ yếu) có vận tốc thiết kế V=50km/h.

- Hệ cao độ Hòn Dấu - Hải Phòng.

- Hệ tọa độ VN-2000.

c) Trắc ngang:

- Phù hợp quy mô mặt cắt ngang hiện trạng. Nhánh Trần Hưng Đạo, trung bình $B_{nền}$= 30m; Nhánh Ba Tháng Hai, trung bình $B_{nền}$= 40m.

- Phù hợp mặt cắt ngang các nhánh đường vào nút của nút giao cùng mức giai đoạn 1 được duyệt tại Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

(1) Nút giao số 1 (Mậu Thân - Ba Tháng Hai - Trần Hưng Đạo):

- Nhánh Trần Hưng Đạo, $B_{nền}$= 30m:

+ Đoạn đường đầu cầu vượt khớp với đường hiện trạng, $B_{nền}$= 30m, trong đó: Mặt đường: 18m + vỉa hè: 2x6m.

+ Đoạn đường đầu cầu vượt, $B_{nền}$= 30m. Mở rộng mặt đường, thay đổi từ $B_{mặt}$= 18m đến $B_{mặt}$= 26m, thu hẹp vỉa hè mỗi bên thay đổi từ bề rộng vỉa hè hiện hữu đến B_{vh}= 2,0m.

+ Đoạn bố trí cầu vượt, $B_{nền}$= 30m. Mở rộng mặt đường từ $B_{mặt}$=18m lên $B_{mặt}$= 26m; thu hẹp vỉa hè mỗi bên thay đổi từ bề rộng vỉa hè hiện hữu đến Bvh= 2,0m. Bố trí làn đi thẳng đi trên cầu vượt. Bề rộng nền gồm: Bề rộng cầu 12m + dải an toàn 2x0,25m + đường gom 2x6,75m + vỉa hè 2x2,0m.

- Nhánh Ba Tháng Hai, $B_{nền}$= 40m:

+ Đoạn đường đầu cầu vượt khớp nối với đường hiện trạng, $B_{nền}$= 40m. trong đó: Mặt đường: 28m + Dải phân cách 2m+Vỉa hè: 2x5m.

+ Đoạn bố trí cầu vượt, $B_{nền}$= 40m. Bố trí làn đi thẳng đi trên cầu vượt. Bề rộng nền gồm: Bề rộng cầu 12m + dải an toàn 2x0,25m + đường gom 2x8,75m + vỉa hè 2x5m.

(2) Nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh - Ba Tháng Hai):

- Đoạn đường đầu cầu vượt khớp nối với đường hiện trạng. Mặt đường 28m + dải phân cách 2m + vỉa hè 2x5m.

- Đoạn bố trí cầu vượt: làn đi thẳng bố trí đi trên cầu vượt. Bề rộng nền gồm: Bề rộng cầu 12m + dải an toàn 2x0,25m + đường gom 2 bên 2x8,75m + vỉa hè 2x5m.

d) Nền đường:

Nền đường phải luôn duy trì được sự ổn định toàn khối, hình dạng nền đường đáp ứng được các yêu cầu xe chạy trong quá trình khai thác; Đủ cường độ để chịu được tác dụng của tải trọng xe chạy truyền xuống thông qua kết cấu áo đường. Bề rộng nền đường thiết kế nằm trong phạm vi 30m đối với nhánh Trần Hưng Đạo, 40m đối với nhánh Ba Tháng Hai.

đ) Mặt đường:

- Kết cấu mặt đường làm mới đảm bảo $E_{yc} \geq$ 155Mpa.

- Kết cấu mặt đường tăng cường đảm bảo $E_{yc} \geq$ 155Mpa.

e) Bó vỉa, vỉa hè:

- Bó vỉa: kết cấu bó vỉa (dùng cho vỉa hè và dải phân cách giữa) bằng bê tông đá 1x2.

- Vỉa hè lát gạch bê tông tự chèn trên nền cát đầm chặt K ≥ 0,95.

9.2.2. Phần cầu:

- Cầu bằng bê tông cốt thép, bê tông cốt thép dự ứng lực.

- Tải trọng thiết kế: HL-93, người đi bộ $3x10^{-3}$ Mpa.

- Bề rộng cầu $B_{cầu}$= 12,0m

+ Bề rộng mặt cầu: $B_{mặt}$= 11,0m

+ Bề rộng lan can: B_{lc}= 2×0,5 = 1,0m.

- Kết cấu nhịp giản đơn bằng dầm bê tông cốt thép dự ứng lực, sơ đồ nhịp dự kiến (39,2+40+41+42+41+40+39,2)m. Mố trụ cầu bằng bê tông cốt thép đặt trên móng cọc khoan nhồi bằng bê tông cốt thép.

- Đường đầu cầu thiết kế giải pháp tường chắn bê tông cốt thép, cống hộp trên hệ móng cọc bê tông cốt thép và các giải pháp nền móng phù hợp kết hợp với đường gom hai bên.

- Bố trí chiếu sáng trên cầu và đường dẫn đầu cầu.

9.2.3. Hạ tầng kỹ thuật:

a) Hệ thống thoát nước mưa:

Tận dụng hệ thống cống hiện hữu, chỉ di dời hoặc thay thế tại vị trí xung đột trực tiếp với tường chắn và phần mở rộng mặt đường; đồng thời, gia cường các đoạn cống từ vị trí dưới vỉa hè chuyển thành nằm dưới phần xe chạy.

b) Hệ thống thoát nước thải:

- Giải pháp thoát: nước thải được thu trực tiếp vào đường cống thoát nước mưa thông qua ống HDPE vào hố ga và thoát theo hệ thống thoát nước mưa.

c) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác:

- Trụ cứu hỏa: bố trí hệ thống cấp nước và trụ cứu hỏa theo quy hoạch.

- Chiếu sáng: Bố trí cột đèn đối xứng, cột nằm trên vỉa hè hai bên đường. Sử dụng cột thép; lắp đèn chiếu sáng đường phố dạng Led. Dự kiến cấp nguồn từ trạm biến áp và lưới điện hạ thế hiện hữu.

- Cây xanh: Bố trí cây trên dải phân cách giữa.

- Các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác theo thỏa thuận với đơn vị quản lý, phù hợp với quy định hiện hành.

d) An toàn giao thông:

Tổ chức giao thông đường bộ gồm vạch sơn, biển báo, đèn tín hiệu... thực hiện theo QCVN 41:2024/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ và các giải pháp tổ chức giao thông khác theo tiêu chuẩn hiện hành.

10. Số bước thiết kế; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng:

a) Số bước thiết kế: 02 bước.

b) Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng:

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
I	**Quy chuẩn áp dụng**	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN 41:2024/BGTVT

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường thủy nội địa	QCVN 39:2020/BGTVT
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật	QCVN 07:2023/BXD
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng	QCVN 10:2024/BXD
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng	QCVN 02:2022/BXD:
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông	QCVN 07:2019/BKHCN
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông	QCVN 33:2019/BTTTT
8	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng	QCVN 03:2022/BXD
9	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về "hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng"	QCVN 12:2014/BXD
II	**Tiêu chuẩn thiết kế**	
1	Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế	TCVN 13592:2022
2	Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054:2005
3	Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 39:2022/TCĐBVN
4	Thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 40:2022/TCĐBVN
5	Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế	TCCS 38:2022/TCĐBVN
6	Đường giao thông nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10380:2014
7	Tiêu chuẩn thiết kế điều khiển giao thông bằng đèn tín hiệu	TCCS 24:2018/TCĐBVN
8	Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ	TCVN 11823:2017
9	Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 2737:2023
10	Thiết kế công trình chịu động đất	TCVN 9386:2025
11	Phân cấp kỹ thuật đường thuỷ nội địa	TCVN 5664:2009
12	Thiết kế móng cọc	TCVN 10304:2025
13	Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ	TCVN 9845:2013
14	Thoát nước - mạng lưới và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 7957:2023
15	Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 13606:2023
16	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực	TCVN 12041:2017

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
17	Thiết kế công trình phụ trợ trong thi công cầu	TCVN 11815:2017
18	Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép	TCVN 5574:2018
19	Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu	TCVN 9844:2013
20	Gia cố nền đất yếu bằng bấc thấm - Thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCVN 9355:2013
21	Công trình thủy lợi - Cọc xi măng đất thi công theo phương pháp Jet grouting - Yêu cầu thiết kế thi công, nghiệm thu cho xử lý nền đất yếu	TCVN 9906:2014
III	**Tiêu chuẩn thi công, nghiệm thu**	
1	Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế thi công	TCVN 4252 :2012
2	Tổ chức thi công	TCVN 4055:2012
3	Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác	TCCS 14:2016/TCĐBVN
4	Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9436:2012
5	Công tác đất - Thi công và nghiệm thu	TCVN 4447:2012
6	Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông – Đầm nén Proctor	TCVN 12790:2020
7	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020
8	Vật liệu nền, móng mặt đường - Phương pháp xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020
9	Đất, đá xây dựng - Phân loại	TCVN 5746:2024
10	Thí nghiệm xác định độ chặt nền, móng đường bằng phễu rót cát	22 TCN 346 - 06
11	Gia cố đất nền yếu - Phương pháp trụ đất xi măng	TCVN 9403:2012
12	Vải địa kỹ thuật - Phương pháp thử	TCVN 8871-1÷6:2011
13	Gia cố mái dốc bằng lưới địa kỹ thuật	TCCS 01:2021/VKHCN
14	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu -phần 1: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường	TCVN 13567-1:2022
15	Bê tông nhựa - Phương pháp thử; Phần 1: Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
16	Lớp mặt đường bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường có thêm phụ gia SBS theo phương pháp trộn khô tại trạm trộn – Thi công và nghiệm thu	TCVN 13567-5:2024
17	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng-Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
18	Quy trình thí nghiệm xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính.	TCVN 8862:2011
19	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu	TCVN 8859:2023
20	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
21	Mặt đường láng nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8863:2025
22	Mặt đường ô tô - Xác định bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét	TCVN 8864:2011
23	Mặt đường ô tô - Phương pháp đo và đánh giá xác định bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865:2011
24	Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát - Thử nghiệm	TCVN 8866:2011
25	Nhũ tương nhựa đường axit - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8817-1÷15:2011
26	Mặt đường láng nhũ tương nhựa đường axít - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9505:2012
27	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12884-1÷2:2026
28	Bê tông nhựa - Phương pháp thử	TCVN 8860-1÷12:2011
29	Bitum - yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7493:2005
30	Nhựa đường lỏng - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử (phần 1-5)	TCVN 7504:2005
31	Hỗn hợp nhựa - Phương pháp thử vệt hằn bánh xe	TCVN 13899:2023
32	Vữa chèn cáp dự ứng lực	TCVN 11971:2018
33	Thép thanh dự ứng lực - Phương pháp thử kéo đồng bộ.	TCVN 11243:2016
34	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển	TCVN 9346:2012
35	Bê tông cường độ cao - Thiết kế thành phần mẫu hình trụ	TCVN 10306:2014
36	Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước - Yêu cầu kỹ thuật và kiểm tra chấp nhận	TCVN 9114:2019
37	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 9115:2019
38	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4453:1995

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
39	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của khí hậu nóng ẩm	TCVN 9345:2012
40	Bê tông, yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên	TCVN 8828:2011
41	Vật liệu kim loại - Thử kéo - phần 1: phương pháp thử ở nhiệt độ phòng	TCVN 197-1:2014
42	Thép cốt bê tông	TCVN 1651-1÷2:2018
43	Nước cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506:2012
44	Bê tông khối lớn - Thi công và nghiệm thu	TCVN 14334:2025
45	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Điều kiện kỹ thuật tối thiểu để thi công và nghiệm thu	TCVN 5724:1993
46	An toàn thi công cầu	TCVN 8774:2012
47	Kết cấu bê tông cốt thép - Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012
48	Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn – Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012
49	Bộ neo cáp cường độ cao - Neo tròn T13, T15 và neo dẹt D13, D15	TCVN 10568:2017
50	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888:2014
51	Cọc khoan nhồi - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9395:2012
52	Vật liệu Bentonite - Phương pháp thử	TCVN 11893:2017
53	Đóng và ép cọc - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9394:2012
54	Cọc - Phương pháp thử nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
55	Cọc khoan nhồi. Xác định độ đồng nhất của bê tông. Phương pháp xung siêu âm.	TCVN 9396:2012
56	Cọc - Thí nghiệm kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp động biến dạng nhỏ	TCVN 9397:2012
57	Cọc - Phương pháp thử động biến dạng lớn	TCVN 11321:2016
58	Khe co giãn chèn Asphalt - Yêu cầu kỹ thuật và thi công	TCCS 25:2019/TCĐBVN
59	Khe co giãn răng lược - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.	TCVN 13067-2020
60	Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trượt trong cầu đường bộ - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10308:2014
61	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định độ cứng ấn lõm - Phần 1: Phương pháp sử dụng thiết bị đo độ cứng (độ cứng SHORE)	TCVN 1595-1:2013
62	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
63	Ống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113:2012

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
64	Xi măng poóc lăng - Phương pháp phân tích hoá học	TCVN 141:2023
65	Xi măng - Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 4031:1985
66	Xi măng - Phương pháp xác định thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
67	Xi măng Pooclăng	TCVN 2682:2020
68	Xi măng Pooclăng hỗn hợp	TCVN 6260:2020
69	Xi măng - Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 4787:2009
70	Xi măng - Phương pháp xác định độ mịn	TCVN 13605:2023
71	Xi măng - Phương pháp xác định nhiệt thuỷ hoá	TCVN 6070:2005
72	Xi măng - Yêu cầu chung về phương pháp thử cơ lý	TCVN 4029:1985
73	Xi măng - Phương pháp xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 4032:1985
74	Xi măng - Phương pháp thử - Xác định cường độ	TCVN 6016:2011
75	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ của xi măng	TCVN 6227:1996
76	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Phương pháp xác định hàm lượng phụ gia khoáng	TCVN 9203:2012
77	Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012
78	Xi măng pooclăng bền sun phát	TCVN 6067:2018
79	Xi măng poóc lăng xỉ lò cao - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4316:2007
80	Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 3120:2022
81	Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nẩy	TCVN 9334:2012
82	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá huỷ - xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy	TCVN 9335:2012
83	Bê tông nặng - Phương pháp xác định hàm lượng sun phat	TCVN 9336:2012
84	Bê tông nặng - Phương pháp xác định độ thấm I on Clo. Phương pháp đo điện lượng	TCVN 9337:2012
85	Hỗn hợp bê tông nặng - Phương pháp xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:2012
86	Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định pH	TCVN 9339:2012
87	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn - Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng, nghiệm thu	TCVN 14586:2025

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
88	Bê tông cốt thép. Kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn. Phương pháp điện thế	TCVN 9348:2012
89	Chỉ dẫn kỹ thuật chọn thành phần bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012
90	Phụ gia hoá học cho bê tông	TCVN 8826:2024
91	Phụ gia cuốn khí cho bê tông	TCVN 12300:2018
92	Phụ gia hóa học cho bê tông chảy	TCVN 12301:2018
93	Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4314:2022
94	Vữa xây dựng - Phương pháp thử	TCVN 3121:2022
95	Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012
96	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử	TCVN 7572-1÷20:2006 TCVN 7572-21÷22:2018
97	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570:2006
98	Thép các bon cán nóng dùng làm kết cấu trong xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 5709:2009
99	Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu có giới hạn chảy cao	TCVN 6523:2018
100	Kim loại - Phương pháp thử uốn	TCVN 198:2008
101	Thử phân hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010
102	Thử phân hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử va đập	TCVN 5402:2010
103	Thép cốt bê tông - Hàn hồ quang	TCVN 9392:2012
104	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng đập ép ống - Thiết kế thi công và nghiệm thu	TCVN 9390:2012
105	Lưới thép hàn dùng trong kết cấu bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế, thi công lắp đặt và nghiệm thu	TCVN 9391:2012
106	Kết cấu bê tông cốt thép - Phương pháp điện từ xác định chiều dày bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
107	Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 5408:2007
108	Sơn - Phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012
109	Sơn tường - Sơn nhũ tương - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8652:2020
110	Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại - Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên	TCVN 8785:2011
111	Sơn bảo vệ kết cấu thép - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8790:2011

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
112	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Đinh phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12584:2019
113	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Thiết bị dẫn hướng và tấm phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12585:2019
114	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Tấm chống chói - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12586:2019
115	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Dải phân cách và lan can phòng hộ - Kích thước và hình dạng	TCVN 12681:2019
116	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Trụ dẻo phân làn - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12587:2019
117	Gờ giảm tốc, gồ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế	TCCS 34:2020/TCĐBVN
118	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu	TCVN 8791:2011
119	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ nước - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8786:2011
120	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8787:2011
121	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi và hệ nước - Quy trình thi công và nghiệm thu	TCVN 8788:2011
122	Màng phản quang dùng cho biển báo hiệu đường bộ	TCVN 7887:2018
123	Vật liệu kẻ đường phản quang - Màu sắc - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10832:2015
124	Sơn tín hiệu giao thông - Phương pháp đo hệ số phát sang dưới ánh sang khuếch tán bằng phản xạ kế cầm tay	TCVN 9274:2012
125	Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9377:2012
126	Băng chắn nước dùng trong mối nối công trình xây dựng. Yêu cầu sử dụng	TCVN 9384:2012
127	Thép thanh cốt bê tông - Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997
128	Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ	TCVN 12705-5:2021

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
129	Xi măng - Phương pháp thử - Xác định độ nở autoclave	TCVN 8877:2011
130	Bê tông nhựa nóng - Phương pháp thử xác định độ mềm từ biến và cường độ bằng mô hình kéo gián tiếp	TCVN 12913:2020
131	Bê tông nhựa - Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914:2020
132	Nhựa đường phân cấp theo đặc tính làm việc – Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 13049:2020
133	Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén	TCVN 13536:2022
134	Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định khuyết tật	TCVN 13537:2022
135	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020
IV	**Tiêu chuẩn thiết kế cấp điện, chiếu sáng**	
1	Cáp điện lực đi ngầm trong đất - Phương pháp lắp đặt	TCVN 7997:2009
2	Tính năng đèn điện - Phần 1: Yêu cầu chung	TCVN 10885-1-2015
3	Tính năng đèn điện - Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với đèn điện LED	TCVN 10885-2-1:2015
4	Phân nhóm LED – Phần 1: Yêu cầu chung và lưới màu trắng	TCVN 10901-1:2015 (IEC 62717-1:2013)
5	Mô đun LED dùng cho chiếu sáng thông dụng - Yêu cầu về tính năng	TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)
6	Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50 V - Quy định về an toàn	TCVN 8782:2017 (IEC 62560:2015)
7	Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50 V - Yêu cầu về tính năng	TCVN 8783:2015 (IEC 62612:2013)
8	Đèn điện - Phần 1: Yêu cầu chung và các thử nghiệm đèn điện	TCVN 7722-1:2017
9	Đèn điện - Phần 2: Yêu cầu cụ thể - Mục 3: Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố	TCVN 7722-2-3:2019
10	Bộ điều khiển bóng đèn - Phần 1: Yêu cầu chung và yêu cầu an toàn	TCVN 7590-1:2010 (IEC 61347-1:2007)
11	Bộ điều khiển bóng đèn - Phần 2-13: Yêu cầu cụ thể đối với bộ điều khiển điện tử được cấp điện từ nguồn một chiều hoặc xoay chiều dùng cho mô đun LED	TCVN 7590-2-13:2013 (IEC 61347-2-13:2006)
12	Môđun LED dùng cho chiếu sáng thông dụng - Quy định về an toàn	TCVN 8781:2015 (IEC 62031:2014)

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã hiệu
13	Chiếu sáng thông dụng - LED vả mô đun LED - Thuật ngữ và định nghĩa	TCVN 9894:2013
14	Các đui đèn khác - Phần 1: Yêu cầu chung và thừ nghiệm	TCVN 9895-1:2013
15	Các đui đèn khác - Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể - Bộ nối dùng cho Mô đun LED	(IEC 60838-1:2011)
16	Bộ điều khiển điện từ nguồn một chiều hoặc xoay chiều dùng cho các Mô đun LED - yêu cầu về tính năng	TCVN 9892:2013
17	Phương pháp đo điện và quang của sản phẩm chiếu sáng bán dẫn	(IEC 60838-2-2:2012)
18	Phương pháp đo duy trì quang thông của các nguồn sáng LED	TCVN 9892:2013
19	Dự toán độ duy trì quang thông dài hạn của nguồn sáng LED	(IEC 62384:201
20	Bóng đèn LED, đèn điện LED và Môđun LED - Phương pháp thử	TCVN 11843:2025
21	Đèn LED - Hiệu suất năng lượng	IES LM 79-08
	Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm thiết kế khác có liên quan	

11. Tổng mức đầu tư xây dựng dự án; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng: **573.598.457.000 đồng** *(Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi ba tỷ, năm trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn đồng).*

Trong đó:

a) Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 15.000.000.000 đồng;

b) Chi phí xây dựng: 425.384.250.000 đồng;

c) Chi phí quản lý dự án: 5.530.311.000 đồng;

d) Chi tư vấn đầu tư xây dựng: 22.276.638.000 đồng;

đ) Chi phí khác: 12.786.885.000 đồng;

e) Chi phí dự phòng: 92.620.373.000 đồng.

12. Thời gian thực hiện dự án: năm 2026 - 2029.

13. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo thời gian thực hiện dự án:

a) Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách địa phương.

b) Dự kiến kế hoạch bố trí vốn cho dự án: Theo tiến độ thực hiện dự án.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng.

15. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Theo quy định hiện hành.

16. Các thông tin khác (nếu có): Không.

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố (Chủ đầu tư):

1. Chịu trách nhiệm toàn diện về sự phù hợp và tính chính xác các thông tin, số liệu trước pháp luật, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan.

2. Tuân thủ đầy đủ các quy định, thủ tục về đầu tư xây dựng; bảo đảm việc áp dụng đúng các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật trong quá trình triển khai thực hiện. Quản lý chặt chẽ chi phí đầu tư xây dựng, sử dụng nguồn vốn đầu tư tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định; không để vượt tổng mức đầu tư dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Rà soát, thực hiện đầy đủ, kịp thời các ý kiến, kiến nghị tại Công văn số 7355/SXD-KCHT ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Sở Xây dựng và các ý kiến của đơn vị có liên quan.

3. Tổ chức nghiệm thu, thanh toán và quyết toán khối lượng thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

4. Bảo đảm quá trình triển khai thực hiện dự án tuân thủ đúng quy định pháp luật có liên quan, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt và phát huy hiệu quả đầu tư.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc: Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Kho bạc Nhà nước khu vực XIX, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT ĐU UBND TP;
- CT, PCT UBND TP;
- VP UBND TP (2AH, 3BD);
- Lưu: VT.qh

2656+563

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Lê Công Lý